Bảng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Bàu Bàng, phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Cây Trường 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
	Tổng diện tích tự nhiên	**34.002,11**	**4.464,13**	**2.764,48**	**3.299,21**	**7.541,37**	**8.835,93**	**4.777,20**	**2.319,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**26.272,79**	**3.002,78**	**2.283,67**	**3.119,33**	**6.895,92**	**5.468,02**	**3.484,17**	**2.018,90**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	628,72		65,73	29,37	128,09	94,08	290,80	20,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25.435,25	2.978,66	2.184,54	3.086,83	6.693,76	5.322,19	3.172,03	1.997,25
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	12,80		1,64		3,80	6,46	0,90	
1.9	Đất nông nghiệp khác	196,02	24,12	31,76	3,13	70,27	45,29	20,45	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.729,32**	**1.461,35**	**480,81**	**179,88**	**645,45**	**3.367,91**	**1.293,03**	**300,88**
2.1	Đất quốc phòng	22,07			0,58		0,50	18,77	2,22
2.2	Đất an ninh	42,15				0,27	6,50		35,38
2.3	Đất khu công nghiệp	2.686,43	1.008,00				1.422,90	160,36	95,17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	80,86	10,31	1,24	1,19	4,82	38,52	20,25	4,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	835,87	2,32	90,79	1,00	84,51	273,40	373,90	9,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.929,47	260,33	278,73	116,59	217,02	674,40	293,98	88,42
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*20,91*		*0,44*	*1,82*	*0,14*	*10,39*	*5,92*	*2,20*
-	*Đất y tế*	*7,26*	*0,17*	*0,15*	*0,10*	*0,24*	*6,30*	*0,08*	*0,22*
-	*Đất giáo dục và đào tạo*	*54,48*	*2,95*	*1,78*	*1,49*	*3,46*	*29,98*	*9,23*	*5,59*
-	*Đất thể dục thể thao*	*11,15*	*1,11*	*1,98*		*4,19*	*2,30*	*1,57*	
-	*Đất dịch vụ xã hội*	*0,37*		*0,37*					
-	*Đất giao thông*	*1.554,43*	*200,09*	*115,94*	*111,47*	*201,73*	*583,09*	*263,06*	*79,05*
-	*Đất thủy lợi*	*255,29*	*53,95*	*153,21*		*5,95*	*39,08*	*3,10*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*19,37*	*1,61*	*4,25*	*0,69*	*0,31*	*1,52*	*10,75*	*0,24*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*0,77*	*0,11*		*0,04*	*0,09*	*0,27*	*0,08*	*0,18*
-	*Đất chợ*	*5,43*	*0,34*	*0,60*	*0,98*	*0,91*	*1,47*	*0,19*	*0,94*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,25					2,05	0,20	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,61		0,46		1,97		0,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	817,70	120,72	97,27	50,88	157,43		346,05	45,36
2.14	Đất ở tại đô thị	869,07					869,07		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	37,66	1,40	0,53	2,30	0,91	31,27	0,89	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	0,41					0,41		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,78	0,49	0,32	0,07	0,62	1,88	1,07	0,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	39,65	2,01	2,46	3,51	13,55	8,34	6,07	3,71
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	81,64				81,64			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,21	0,64	0,65	1,98	1,25	1,10	0,45	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	15,12				0,12	10,00	5,00	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,92				0,44	0,07	0,41	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	226,62	55,13	8,36	1,78	80,90	27,05	38,09	15,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	27,37						27,37	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,45					0,45		
3	**Đất chưa sử dụng**								